Ký bởi: Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa
Email: sxd@khanhhoa.gov.vn
Cơ quan: Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa
Thời gian ký: 05.11.2015

| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH KHÁNH HÒA | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số : 12/2014/QĐ-UBND | *Khánh Hòa, ngày 27 tháng 3 năm 2014* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 44/2012/QĐ-UBND ngày 21/12/2012 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc quy định Bảng giá xây dựng mới các loại công trình, vật kiến trúc và chi phí đền bù, hỗ trợ một số công trình trên đất tại địa bàn tỉnh Khánh Hòa**

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 55/2006/TT-BTC ngày 22/6/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 26/2005/NĐ-CP ngày 02/3/2005 của Chính phủ về Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự;

Căn cứ Thông tư số 02/2011/TT-BXD ngày 22/02/2011 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và và công bố chỉ số giá xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng Khánh Hòa,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 44/2012/QĐ-UBND ngày 21/12/2012 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc quy định Bảng giá xây dựng mới các loại công trình, vật kiến trúc và chi phí đền bù, hỗ trợ một số công trình trên đất tại địa bàn tỉnh Khánh Hòa như sau:

1. Bổ sung các đơn giá từ số thứ tự 19 đến 43 vào Mục D Tháo dỡ (nhân công) của Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định 44/2012/QĐ-UB Phụ lục 2 đính kèm.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm 2, điểm 6 và điểm 7 Phụ lục 5 ban hành kèm theo Quyết định 44/2012/QĐ-UB Phụ lục 5 đính kèm.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, Ban, Ngành; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và MT;
- Cục kiểm tra văn bản – Bộ Tư pháp;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TTTU, TTHĐND, TTUBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp Khánh Hòa;
- Mặt trận TQVN tỉnh Khánh Hoà;
- Đài Phát thanh Truyền hình Khánh Hòa;
- Báo Khánh Hòa;
- Trung tâm Công báo tỉnh (2);
- Lưu: VT, CVNCTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

**Lê Đức Vinh**

# PHỤ LỤC 2

## BẢNG GIÁ XÂY DỰNG, LẮP ĐẶT VÀ THÁO DỠ CẤU KIỆN

**(Ban hành kèm theo Quyết định số 12/2014/QĐ-UBND ngày 27/03/2014 của UBND tỉnh Khánh Hòa)**

| STT | Loại công tác xây dựng, lắp đặt | Đơn vị tính | Giá trị (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **D** | **THÁO DỠ (Nhân công)** | | | |
| 19 | Móng bê tông gạch vỡ | $m^3$ | **458.000** | |
| 20 | Móng bê tông không cốt thép | $m^3$ | **1.197.000** | |
| 21 | Móng bê tông có cốt thép | $m^3$ | **1.433.000** | |
| 22 | Móng xây gạch | $m^3$ | **383.000** | |
| 23 | Móng xây đá | $m^3$ | **690.000** | |
| 24 | Nền gạch đất nung, lá nem | $m^2$ | **25.000** | |
| 25 | Nền gạch xi măng, gạch gốm các loại | $m^2$ | **30.000** | |
| 26 | Nền bê tông gạch vỡ, xi măng | $m^3$ | **500.000** | |
| 27 | Nền bê tông không cốt thép | $m^3$ | **855.000** | |
| 28 | Nền bê tông có cốt thép | $m^3$ | **1.490.000** | |
| 29 | Tường bê tông không cốt thép (dày ≤ 11cm) | $m^3$ | **703.000** | |
| 30 | Tường bê tông không cốt thép (dày ≤ 22cm) | $m^3$ | **910.000** | |
| 31 | Tường bê tông không cốt thép (dày > 22cm) | $m^3$ | **1.046.000** | |
| 32 | Tường bê tông có cốt thép (dày ≤ 11cm) | $m^3$ | **712.000** | |
| 33 | Tường bê tông có cốt thép (dày ≤ 22cm) | $m^3$ | **936.000** | |
| 34 | Tường bê tông có cốt thép (dày > 22cm) | $m^3$ | **1.059.000** | |
| 35 | Tường xây gạch (dày ≤ 11cm) | $m^3$ | **220.000** | |
| 36 | Tường xây gạch (dày ≤ 22cm) | $m^3$ | **243.000** | |
| 37 | Tường xây gạch (dày > 22cm) | $m^3$ | **256.000** | |
| 38 | Tường xây đá các loại (dày ≤ 22cm) | $m^3$ | **256.000** | |
| 39 | Tường xây đá các loại (dày > 22cm) | $m^3$ | **320.000** | |
| 40 | Giằng, dầm bê tông cốt thép | $m^3$ | **1.622.000** | |
| 41 | Cột, trụ bê tông cốt thép | $m^3$ | **1.412.000** | |
| 42 | Cột, trụ gạch, đá | $m^3$ | **335.000** | |
| 43 | Sàn, mái bê tông cốt thép | $m^3$ | **1.672.000** | |

# PHỤ LỤC 5

# HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

**( Ban hành kèm theo Quyết định số 12 /2014/QĐ-UBND ngày 25/03/2014 của UBND tỉnh Khánh Hòa )**

2. Đơn giá công trình từ STT 5 đến STT 7 mục A phụ lục 1, STT 10 đến STT 18 mục A phụ lục 1: Nếu tường sơn nước hoặc tường sơn dầu thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số 1,02 ÷ 1,04.

Đơn giá công trình từ STT 1 đến STT 12 và STT 14 mục A Phụ lục 1: Nếu nhà có hệ thống điện nước thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số 1,035.

Đơn giá công trình STT 13 và từ STT 15 đến STT 18 mục A Phụ lục 1: Nếu nhà có hệ thống điện nước thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số 1,02.

6. Đối với các loại mộ xây đá chẻ từ STT 2 đến STT 7 mục B Phụ lục 3:

+ Các loại mộ xây bằng vật liệu khác (táp lô XM, gạch...) có quy cách tương đương thì chi phí được điều chỉnh với hệ số **0,7**.

+ Nếu có diện tích ốp gạch men thì chi phí được cộng thêm **304.000đ/$m^2$ ốp.**

+ Nếu có diện tích ốp đá cẩm thạch hoa cương thì chi phí được cộng thêm **675.000đ/$m^2$ ốp.**

+ Nếu có diện tích trát đá mài thì chi phí được cộng thêm **312.000đ/$m^2$ trát.**

+ Nếu có diện tích trát đá rửa thì chi phí được cộng thêm **179.000đ/$m^2$ trát.**

+ Trường hợp nếu có khung trang trí hoặc dàn che đỡ bằng BTCT hoặc các loại vật liệu khác thì áp dụng đơn giá của công trình, vật kiến trúc quy định tại phần B phụ lục 1, phần A phụ lục 2 để tính toán cho phù hợp thực tế.

+ Trường hợp phần bia mộ có cấu tạo khác quy cách thông dụng thì có thể áp dụng đơn giá quy định tại phần B phục lục 2 để tính toán cho phù hợp thực tế.

7. Đối với việc tính toán đơn giá hoàn thiện 1$m^2$ công trình khi bị cắt xén: Căn cứ tình hình thực tế và áp dụng Phụ lục 2 để tính toán cho từng trường hợp cụ thể.

Đối với việc tính toán chi phí tháo dỡ một phần công trình, mà không thể áp dụng đơn giá tại Mục D Phụ lục 2 để tính toán thì tùy vào thực tế của công trình chủ đầu tư lập hồ sơ dự toán tháo dỡ hoặc thuê đơn vị tư vấn lập dự toán, trình cơ quan có thẩm quyền xem xét thẩm định, phê duyệt theo trình tự, thủ tục quy định hiện hành về bồi thường thiệt hại đối với các loại công trình (mức bồi thường trên 300 triệu đồng do Sở Xây dựng thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt; mức bồi thường từ 300 triệu đồng trở xuống do phòng chức năng cấp huyện thẩm định, trình UBND cấp huyện phê duyệt).